

Xin phép góp ý với ‘Lòng quyết tâm’

Nguyễn Nguyễn

Gần đây nhân đọc bài viết trên báo mạng 'Khoahoc.net' của Ts Trịnh Nhật góp ý với Gs Cao Xuân Hạo về một số quan điểm liên quan đến cách viết và nói tiếng Việt, chúng tôi xin được phép đóng góp một vài ý kiến thô thiển như sau.

Trước hết xin đưa ra một nhận xét về việc giao tác của những người cùng chung một lãnh vực nghề nghiệp tại các xứ Âu Mỹ tiên tiến. Giữa nhiều ngành-nghề khác nhau, người ta có thể phân-biệt theo nhiều tiêu chí khác nhau. Theo chiều dọc hoặc chiều ngang. Thí dụ: chuyên-nghiệp và thợ nghề. 'Chuyên-nghiệp' thường đòi hỏi một văn-bằng đại-học, trong khi 'thợ nghề' do một trường kỹ thuật đào tạo. Phân loại nghề nghiệp còn được dựa vào thứ ngành nghề cần có giấy phép hành nghề. Có thứ, không. Thứ cần giấy phép hành nghề có thể kể: nhân-viên địa- ốc, nha-sĩ, bác-sĩ, kỹ-sư, kiến-trúc-sư, luật-sư, phi-công, thợ điện, thợ ống nước, nhà tâm-lý học, kế-toán-gia, thị-chứng hôn-nhân, v.v. Thứ không cần, gồm: nhà nghiên-cứu, giáo-viên / giáo-sư (mọi cấp, mặc dù họ cần học vị chuyên ngành càng cao càng tốt), chuyên-viên điện-toán (tỷ phú số 1 Bill Gates không có văn bằng và cũng không có, và không cần, giấy phép hành nghề về điện toán), nhà phát-minh, khoa-học gia, chuyên-viên ngân-hàng, nhân-viên xã-hội, quản-trị công-ty, thợ sửa-chữa máy điện-toán, thầy dạy kèm - dạy luyện thi, tổng giám-đốc công-ty, đạo-diễn phim ảnh, v.v. Cũng có thứ khi cần li-xăng hành nghề, khi không. Thí dụ: Dịch giả (hay 'chuyên ngữ gia') các tiểu thuyết tiếng Anh, tiếng Tàu muốn dịch bao nhiêu thì dịch. Nhưng khi những vị này muốn ra làm 'thông-ngôn' ở toà án, hoặc chuyên ngữ những văn bản có tính cách pháp lý, những vị đó cần có li-xăng hành nghề.

Còn nhiều tiêu chí khác nữa để phân-biệt những người tuy cùng một ngành nghề với nhau, nhưng lại khác nhau rất nhiều. Điển hình nhất, nghề làm chính-trị tại các quốc gia Tây Phương, giữa đại biểu quốc-hội và một vị thống-độc Bang hay thị-trưởng thành phố. Tiêu chí phân biệt liên-hệ đến câu chuyện tiếng Việt ở đây, là trong một ngành chuyên nghiệp nào đó, như kỹ-sư hay dược-sĩ, người ta có thể phân biệt ra hai giới hơi khác với nhau, dù cùng chung một nghề. Đó là phân biệt giữa giới khoa bảng hay 'hàn-lâm', và giới hành nghề thực thụ, tạm gọi cho vui: 'giới võ-lâm'. Giới hàn-lâm thông thường bao gồm các vị thuộc nghề giáo hoặc nghiên-cứu, từ cấp trung-học lên đến đại-học, và sau-đại-học. Đặc điểm của những vị thuộc giới khoa-bảng trong một ngành nghề nào đó, là họ biết thật sâu và thật kỹ về một lãnh vực chuyên biệt nào đó thoi trong một ngành nghề thật rộng. Nhất là trên mặt nguyên lý cơ bản, ý niệm, và lý thuyết. Thông thường họ là một chuyên-gia về vấn-đề nào đó trong nghề. Tức có thể họ biết khá nhiều về một vấn-đề nào đó, thường thật hẹp. Thí dụ, trong ngành kỹ-sư xây-dựng, một giáo-sư đại-học chuyên dạy môn cấu trúc không thể nào nhớ hay cho biết ý kiến của bà về bộ môn đào kinh hay lấp kinh, hoặc xây đập nước. Ngay cả trong việc cấu trúc, bà cũng rất khó thông thạo về mọi thứ bài viết trên tạp chí khoa học kỹ thuật ngay trong lãnh vực thật hẹp thuộc ngành xây dựng / công chánh là cấu trúc. Ngành y, luật, kế-toán, v.v. cũng tương tự như

vậy. Một bác sĩ chuyên giải phẫu tim vẫn phải tìm một bác sĩ chuyên khoa về thần kinh, khi ông bị chứng nhức đầu kinh niên.

So sánh giữa giới khoa-bảng và giới hành-nghề tại các nước Tây Phương, chúng ta thấy:

(i) Tỷ số giữa giới khoa bảng (hàn lâm) và giới hành nghề (võ lâm) - thường rất thấp, khoảng 1:20. Thí dụ: nếu có 20000 kỹ-sư hành nghề thì có độ 1000 giáo-sư và nghiên-cứu-gia các cấp chuyên về ngành kỹ sư.

(ii) Giới khoa-bảng thông thường chuyên về lý-thuyết và ý-niệm, dù rằng trong một số các ngành nghề, nhiều vị giáo-sư vẫn giữ giấy phép hành nghề cho ngành chuyên môn của mình. Đặc biệt, trong ngành y, nhiều vị giáo sư vẫn kiêm nhiệm luôn chức năng 'bác-sĩ chuyên khoa', có phòng mạch tư hay làm việc tại nhà thương. So với giới khoa bảng, giới hành nghề luôn luôn nghiêng về thực hành, áp dụng các nguyên lý và định luật ngành học và tiến thân trong nghề thường dựa vào kinh nghiệm thu lượm được, và tham dự các lớp trau dồi nghề nghiệp. Người ta có thể để ý giới hành nghề thường phát huy ra một thứ văn-hoá hơi khác với giới khoa-bảng, dù họ cùng chung một nghề.

(iii) Giao tác và đối thoại của những nhà chuyên nghiệp cùng ngành, hoặc đôi khi liên ngành, vẫn thường xuyên xảy ra, bằng những cuộc hội nghị, hội thảo, hoặc những bài viết được duyệt chuẩn rất kỹ trước khi lên mặt báo hay tạp-chí chuyên ngành. Để ý luôn luôn có giao-tác giữa giới hành nghề thực-thụ và giới nghiên-cứu / khoa bảng tại các nước tiên tiến, bằng cách này hay cách nọ, nhất là với phương tiện internet ngày nay.

Thêm vào đó, tiến triển mọi ngành khoa học từ thế kỷ 20 về sau, luôn dựa vào phát triển của những bộ môn khoa học 'tương cận', và những giao tác sinh hoạt liên ngành. Thí dụ: Ngành y-khoa, dựa vào rất nhiều bộ môn khoa-học khác như: sinh-vật học, sinh-hoá học, sinh-lý học, vi-sinh-học, hoá-học, tâm-lý học, xã-hội học, dược-khoa, kỹ-thuật phóng-xạ, kỹ sư cơ khí, kỹ sư điện tử, điện toán, v.v.

Từ những nhận xét tổng quan đó, chúng ta có thể để ý đến những điểm hết sức đặc trưng của thế-giới ngữ-học. Xin phép tóm lược như sau:

(i) Tỷ số giữa nhóm 'hàn-lâm' và khối 'võ-lâm' hành 'nghề ngôn-ngữ', tạm gọi 'language practitioners', so với bất cứ nghề nghiệp nào khác, là một con số thật nhỏ, hết sức nhỏ. Thật nhỏ và bất định. Tức số người 'hành-nghề ngôn-ngữ' là một con số hết sức lớn. Quá lớn đối với tổng số các vị chuyên nghiệp về nghiên-cứu ngữ-ngôn. Bởi khác với các nghề như kỹ sư, y khoa, tâm lý học, luật học, kinh-tế, quản-trị, v.v., con số thực thụ dành cho giới hành nghề 'chữ nghĩa' có thể lên đến hàng chục hàng trăm triệu, tức một phần lớn dân số xử dụng thứ ngôn-ngữ đó. Có thể lên đến 99.99% nếu kể luôn những người xử dụng tiếng trong việc nói và đọc mà thôi. Đứng hàng đầu giới 'hành nghề chữ nghĩa' phải kể: nhà báo, nhà văn, triết-gia, luật-sư, quan toà, và

giới làm luật, nhà thơ, giới TiVi, radio, điện ảnh, ca nhạc sĩ, kịch sĩ, nhà kỹ thuật, khoa-học gia, chuyên gia, chuyên ngữ, và các nhà chuyên nghiệp đủ thứ loại. Nhiều khi gồm luôn mọi tầng lớp thuộc giới bình dân.

(ii) Trên phương diện giao-tác liên ngành, khoa ngữ-học, hơn tất cả những ngành nghề khác, vẫn thường xuyên phải dựa vào các ngành chuyên khoa khác như: tâm-lý học, triết học, dân-tộc học, sử học, sinh-vật-lý học, xã-hội học, luật học, ngoại ngữ, văn chương, khoa-học kỹ-thuật, khoa thông-minh nhân-tạo, v.v.. Như chuyện nhà ngữ-học Noam Chomsky không có học vị cao về khoa tâm-lý nhưng đã có một đóng góp cho ngành tâm-lý học, và có một bài viết chung với triết-gia Pháp Michel Foucault.

(iii) Khoa ngữ-học tại đại học, ngày xưa, xuất thân từ ngành văn-chương. Ta có thể để ý đến một đặc tính chung của các bộ môn thuộc ngành này như sau. Giáo sư văn chương thường không phải là một nhà văn hoặc viết tiểu thuyết, hay một nhà thơ nổi tiếng. Một tiến-sĩ về triết-học thông thường không trở thành một triết-gia. Giống như một thầy dạy nhạc không nhất thiết là một nhạc-sĩ hay ca sĩ tài ba. Không phải thầy dạy mỹ thuật nào cũng là một nhà điêu-khắc hay hoạ-sĩ thời danh.

(iv) Ngữ-học cũng là một 'sản-phẩm' của người Âu-Mỹ, phát triển trước tiên dựa trên các ngôn-ngữ phương Tây. Do đó phương pháp khảo sát là những phương pháp khoa-học. Ngữ-học do đó nhanh chóng trở thành một ngành khoa-học, với trọng tâm đặt ở 'tính phổ quát' của hiện tượng. Cũng có nhiều vị giáo sư 'chuyên trị' tính phổ quát của ngôn-ngữ. Nhưng, tính 'phổ quát' của những hiện-tượng ngữ-học có thật 'phổ quát', hay có thể vượt xuyên mọi biên giới khắp 5 châu 4 bể, hay không, là một vấn đề hết sức gút mắt, chưa hề được các nhà ngữ-học 'Âu Tây' đồng thuận với nhau [4].

(v) Như đề cập phía trên, đối tượng chính của ngành ngữ-học có lẽ hướng về, và dựa vào, một khối đông đảo người sử dụng nó, trên một địa bàn hết sức lớn rộng, nhiều khi xuyên quốc-gia / dân-tộc, và có thể kéo dài qua suốt hàng nghìn năm lịch-sử. Đối-tượng của ngành học này to lớn không thua khoa-học kỹ-thuật nhưng tính chính xác của nó lại đứng ở mức rất thấp so với khoa-học kỹ-thuật. Nhà khoa-học kỹ-thuật rất thường có thể hành nghề trên một đường thẳng nối liền đại học mà người đó đã theo học, với nơi sinh-trưởng hoặc thành-phố vị đó hành nghề sau khi tốt nghiệp. Nhưng nhà ngữ-học lại khác. Địa bàn nghiên cứu của nhà ngữ học, theo thiên ý, có thể bao gồm một khoảng không-gian rộng lớn, có đến 4 chiều, với chiều thứ tư là chiều thời gian Einstein, mang ý nghĩa chiều dài lịch sử.

Xin phép đơn cử một hai thí-dụ, nhằm nhấn mạnh các nhận xét trên.

Thứ nhất, người viết còn nhớ một vị giáo sư về ngữ học tại Sài Gòn năm xưa, đã ra công phân loại các thứ từ. Rất hữu ích và mang tính tiên phong, khai phá. Thế nhưng, với sự kính trọng hãy còn đó, ở một tiểu mục phân loại giáo sư cho rằng trong trường hợp đằng sau một loại tiếng có những chữ như: *nhiều, lắm, bao nhiêu* - thì đằng trước không thể có mấy chữ đó. Ông kết luận, đại khái: “Ta nói *Học nhiều* chứ không nói *Nhiều học*“. Sự thật người Việt không nói '*nhiều học*' chỉ là người Việt khoảng đầu thế kỷ 20 trở về sau. Vào cuối thế kỷ 19, quyển 'Chuyện Giải Bùn' của Huỳnh Tịnh Của cho biết vị trí của '*Nhiều*' trong câu dễ hoán chuyển qua lại với '*ít*', do ở tính đối xứng của ngôn-ngữ, và có

thể nằm ở phía trước. Huỳnh Tịnh Của viết: 'Nhiều ăn thịt' // 'Ít ăn thịt' – giống y như ta viết theo kiểu ngày nay: 'Ăn thịt nhiều' // 'Ăn thịt ít'.

Đề ý, ngày nay 'Ít', nhiều khi, vẫn còn được dùng ở phía trước:

- Đạo này tôi *ít* đi xem xi-nê.
- Mấy mươi năm nay tôi *ít* gặp bà Châu.
- Tôi có thói quen *ít* ăn sáng. Bữa cơm chiều, tôi ăn *nhiều*.

Thí dụ khác: Trong một bài viết chuyên ngành về ngữ-học, mà chúng tôi nhớ đã đọc đâu đó cách đây vài năm, một giáo sư đã phân tích vấn đề 'xác định trung tâm danh ngữ', dựa sát theo văn-phạm tiếng Anh, bằng thí dụ sau:

'Lấy cái áo cho chị'.

Trong đó 'áo' là trung-tâm, bởi nếu bỏ đi 'áo', câu nói sẽ mất gần hết ý-nghĩa.

Thử so sánh với:

'Lấy cho chị *cái áo kia*'

Theo vị học-giả về ngữ-học, trong câu sau nói về '*cái áo kia*', chỉ có 'áo' là có thể lược bỏ, chứ '*cái*' thì **bắt buộc phải giữ**.

Người viết xin mạn phép bàn thêm về kết luận: "'*cái*' thì **bắt buộc phải giữ**" ở trên, trong giả dụ là một trong những người được hân hạnh ngồi ở hàng ghế sinh viên trong buổi diễn thuyết về đề tài này với thí dụ '*lấy cho chị cái áo kia*'. Người viết có thể giờ tay xin góp ý, và xin phép quan sát lại vấn đề cấu trúc câu nói, không phải trên 'chữ viết', nhưng trên 'lời nói'. Trong phân tích trên 'lời nói', theo thiên ý, ta cần liệt kê ra một số hoạt cảnh giả dụ.

- Hoạt cảnh giả dụ 1: Người được nhờ lấy áo là một người bị khuyết tật ở tai, bà chị có lẽ vừa phải giữ nguyên 'áo' trong câu nói, vừa phải dùng tay để chỉ trỏ đúng cái áo đó. Trong một đồng quần áo bày trên bàn, gồm: áo lót, quần, áo tắm, bikini, áo dài, v.v. Ở trường hợp này, bà chị vẫn có thể lược bỏ '*cái*'. Nhưng 'áo' rất cần được giữ lại: 'Lấy cho chị *áo* kia'.
- Hoạt cảnh giả dụ 2: Người được nhờ là một người giúp việc 'oshin' từ miền quê lên. Cô oshin này đã nhanh nhẹn lấy nhầm cái áo, thay vì áo dài, cô đưa cho Chị cái áo ngắn mặc trong nhà, hay một cái quần jean hàng hiệu. Trong trường hợp này, người Chị có lẽ phải nhấn mạnh ở 'áo'. Như thế '*cái*' không bắt buộc phải giữ, mà thật ra nên giữ 'áo' để nhấn mạnh: 'lấy cho chị *áo* kia' (chứ không phải áo này hoặc quần kia).
- Hoạt cảnh giả dụ 3: Người được nhờ là một người em họ từ vùng khác đến chơi ít hôm. Cậu em này có thói quen địa-phương hay bậm sinh, không thích dùng '*cái áo*' mà lại ưa dùng '*chiếc áo*' hay '*áo*'. Hoặc giả cậu em này có thói quen dùng '*chiếc*' cho '*chiếc áo* tắm', '*chiếc áo* dài', và '*cái*' cho '*cái áo* ngắn', '*cái áo* ấm', '*cái áo* pull-over', v.v. Tóm lại cậu em có thói quen dùng '*áo*' thôi, hoặc ưa phân biệt '*chiếc áo*' và '*cái áo*', tùy theo loại. Muốn tránh lộn xộn và cho chắc ăn, rất có thể cậu sẽ hỏi lại: 'Chị muốn nói áo nào?'. Bà

chị theo một thứ phản-xạ ngôn-ngữ, rất có thể sẽ xác định với cậu em nhỏ: 'Lấy cho chị áo kia'. Vừa nói vừa dùng tay chỉ. Phản-xạ đó vừa dùng để nhấn mạnh, vừa dùng cho hợp nhĩ cậu em, người 'xuất khẩu' ra câu trước, chỉ dùng 'áo' mà thôi. Bà chị có thể đáp: 'Lấy cho chị áo kia'. 'Áo' có lẽ được giữ, chứ không phải 'cái'.

- Hoạt cảnh giả-dụ 4: Người được nhờ lấy áo là người bạn trai của bà chị. Bà chị có lẽ sẽ đổi câu nói thành 'Lấy cho em cái áo kia'. Hoặc vẫn có thể giữ 'chị' như thường, theo kiểu 'lá Diêu Bông', hoặc 'vòng tay học trò', hay để đùa rỡn. Anh chàng bạn trai này, theo bản tính tự nhiên 'đàn ông con trai', rất có thể sẽ thử 'câu giờ' càng lâu càng tốt. Anh ta tới tủ áo đã mở lấy cái áo màu xanh da trời, thay vì cái áo màu cà-phê sữa đậm mà anh biết chị ta rất thích. Hoặc anh giả vờ lấy cái quần jean, hay chiếc áo mai-dô dành đi tắm biển, đưa cho chị ta. Trong trường hợp này rất có khả-năng, chị ấy sẽ mắng yêu: 'Đồ quý, lấy cho *Chị* (cái) áo kia'. Hoặc: 'Anh này phải gió! Lấy cho *Chị* (cái) áo kia. 'Áo' vẫn có thể được giữ, và 'cái' cũng không bắt buộc phải giữ.

Qua những hoạt cảnh giả dụ kể trên, với sự kính trọng hãy còn đó, chúng ta thấy, có khả năng, hoàn cảnh đối-thoại hai bên, chứ không phải vai trò cú pháp trong 'chữ viết', sẽ định đoạt thứ từ nào lược bỏ được, thứ nào không. Hoặc 'lược bỏ' bớt từ này hay từ nọ, trong tiếng Việt, rất khó theo sát định luật dành cho các ngôn ngữ Âu Mỹ. Nhất là theo kiểu phân tích 'văn-phạm tạo-tác' của Noam Chomsky [4].

Bây giờ, xin phép khảo sát về: 'Lòng quyết tâm', 'Rất trắng nõn', và 'sau Công Nguyên'.

LÒNG QUYẾT TÂM

Muốn quan-sát 'lòng quyết tâm' có dùng chữ dư thừa hay không, trước hết chúng ta có thể xem lại thật kỹ có phải thật sự 'lòng' hoàn toàn đồng nghĩa với 'tâm' hay không. Với chút ít trực giác, có lẽ rất nhiều người Việt sẽ thấy: Không. Ngoài ra, vấn đề rất có khả năng sẽ không đơn giản như hàng nghìn, nếu ta 'chịu khó cố gắng' truy về cội nguồn của từng từ.

'Tâm', thường đọc theo kiểu quốc ngữ, 'Tim', là thứ tiếng Việt mang gốc các phương ngữ tiếng Hoa. Phát âm của 'Tâm' trong các phương ngữ đó như sau:

Hệ [sim], Quảng-Đông [sam], Quan-thoại [xin],

Triều-Châu / Phúc-Kiến [sim], Ngô-Việt [sing], và Hải-Nam [tiam].

Như vậy, 'tim' hay 'tâm' có thể xem một hợp âm quốc-ngữ:

[tim] = [tâm] = [sim] {Hệ// PK//QT} + [sam] {QĐ} + [tiam] {Hải-Nam} - tức:

[tâm] hay [tim] = [sim] + [sam] + [tiam] qua các phương ngữ Hoa-Nam.

Theo các từ điển Hoa-ngữ, 'tâm' mang hai nghĩa chính: trái tim, và đầu óc. Tức một hai bộ phận cơ thể, trái tim và đầu não, kèm sát ý nghĩa: 'suy nghĩ', 'cảm xúc' hay 'tính toán', 'chú ý'. Thí dụ: tâm hồn, tâm trí, tâm tư, tâm thần, duy tâm, v.v. 'Tâm' nhiều khi đi đôi với 'địa': 'tâm địa độc ác'. Chữ 'địa' ở đây, theo thiên ý, cũng mang nghĩa 'tim', chứ không phải 'đất' theo các từ điển tiếng Việt. Bởi 'địa' rất có thể là âm quốc-ngữ của vài thứ tiếng

kéo từ xứ Iran (Persia – Ba Tư) đến khu vực Ấn-Độ & Myanmar. Tại những xứ này, người ta gọi 'tim' bằng [Del], hay [Dil] hoặc [iDayam], có âm vận rất gần với [địa]. Từ chỉ 'Tim' của các thứ tiếng này được phản ánh thành [Dud] của một vài bộ tộc Môn-Khmer vào thời xa xưa, và theo thiên ý, [Dil] hay [Dud] thuộc tiếng 'Nôm Môn-Khmer' đã sinh ra từ bản-địa 'Địa' dùng với, hay đồng nghĩa với, 'Tim', trong từ kép: 'tâm địa'.

Tiếng Khmer dùng để chỉ 'đầu óc' là [sti] cũng mang chút âm [ti] liên hệ đến 'tim' hay 'địa'. Nhưng từ chỉ 'Tim' các thứ tiếng Myanmar (thường xem như một hậu duệ nhóm Việt tối cổ Môn-Khmer), Kam-Pu-Chia, Mã Lai, và đa đảo như New Guinea, tuần tự, lại mang âm vận (của vần thứ 2) liên hệ gần xa với 'lòng': [hnaLoun], [behDong], [janTong], và [kiLok]. Từ-điển Hoa-ngữ cho biết một từ dùng chỉ vùng giữa tim và cách-mô, tiếng Hẹ và Quảng Đông (QĐ) phát-âm là [fong] □ – cũng mang âm chính rất giống [lòng].

Thật ra 'Lòng' là một từ 'hết sức' (rất) thuần Nôm. 'Lòng' xuất phát từ một thứ tiếng của người Việt tối cổ: Môn Khmer, qua [paLung] {tiếng Katu}. Tiếng Thái-cổ tại Việt (Mường) dùng chỉ 'lòng' (hay 'bụng') là [lǎng] {=lòng} và [Tlǎng] {=bụng}. Cách dùng 'Lòng' có khuynh hướng hoán chuyển với 'Bụng':

Lòng tốt = Bụng tốt

Lòng dạ xấu xa = Bụng dạ xấu xa = Bụng dạ không tốt

Thay lòng đổi dạ = Bụng dạ thay đổi

LÒNG do đó ưa thay thế chỗ với BỤNG.

Thế gốc gác của BỤNG ra sao? 'Bụng' cũng có vẻ rất thuần Nôm. 'Bụng' xuất từ [Pung] theo Brou hay Pearic, thuộc Môn-Khmer. Tiếng Khmer hiện đại chỉ 'bụng' là [eBaH]. Có vẻ [bụng] nguyên thủy theo tiếng người Môn-Khmer chỉ phần cơ thể phía dưới rốn. Tự vị của Huỳnh Tịnh Của, ngược lại ghi ra phân biệt: 'Bụng' chỉ phần trên rún, và 'Dạ' chỉ phần dưới rốn. Nhưng 'bụng' ngày nay, thường chỉ phần (bên ngoài) cơ thể chung quanh cái rốn, ở phía trước. Đối với các phương ngữ Nôm gốc Hoa Nam, 'Bụng' có vẻ chia xẻ gốc gác với từ viết theo Hán □ phát âm theo quan-thoại [bang], Mân-Việt [pong], Quảng Đông và Hakka (Hẹ) [bong] y hệt như [bụng] trong tiếng Việt. [Bong] tức [bụng] trong các thứ tiếng Hoa thường dùng để chỉ 'ăn no đầy bụng'. Một từ khác có âm vận cũng gần với [bụng] ưa được dùng theo điệp ngữ: [fu bu] □ 腹部. Người Hẹ phát âm [fu] như [buk], cũng giống [bụng].

Còn 'DẠ' thì sao? Theo Huỳnh Tịnh Của, 'Dạ' thuộc phần dưới rún, tức 'Dạ' liên quan mật thiết với Ruột. 'Lòng dạ' và 'bụng dạ' do đó dùng để chỉ 'bao tử' và 'ruột'. 'Dạ' có thể xuất phát từ 'ruột' phát âm theo kiểu Bắc, hoặc [tchyan] tiếng Chăm-pa, hay từ một thứ tiếng Môn-Khmer dùng chỉ 'ruột': [zuAc] hoặc từ Hoa-ngữ 腔 phát âm theo kiểu Ngô-Việt (Chiết Giang) là [tchiAz], mang nghĩa chính 'bụng'. Từ Thái-cổ liên hệ mật thiết nhất về gốc-gác với 'DẠ' chính là [Tjã] thuộc tiếng Mường {Xin lưu ý: tiếng Mường không có

thình dẫu nặng} [1]. Cái túi chính trong bụng chứa và tiêu hoá thức ăn mang tên gọi 'bao tử' hay 'Dạ dày'. Tiếng Tày-Nùng dùng chỉ 'Bụng' là [môc] & [toọng], 'Lòng' là [slim] và 'Dạ' (hay Ruột) là [slây] [2]. Thật ra trong các thứ tiếng Môn-Khmer hay Mường, các từ dùng để chỉ 'Tim' cũng thường dùng để chỉ 'Phổi', đôi khi 'bao tử' (lòng). Tương tự, các từ dùng để chỉ 'ruột' cũng mang nghĩa 'bụng' hay đôi khi 'bọng đái / thận'. Rất lộn xộn hoán chuyển 'lùng tùng phèo' với nhau. 'Lùng tùng phèo' nhiều khi còn gọi 'lùng tùng xèng' hay 'lùng tùng phèng' mang âm vận giống như tiếng trống tiếng chiêng. Nhưng 'lùng tùng phèo' có thể mang một góc gác khác. Tại sao 'lùng tùng phèo'? Xin lý giải như sau.

- (i) 'Lùng' có vẻ một biến âm rất thông thường của 'Lòng' => Bụng
- (ii) 'Tùng' có thể biến âm tiếng Thái-Lan [Tong] hay Tày-Nùng [Toọng] mang nghĩa 'Bụng'. 'Tùng' cũng mang âm vị tiếng Hẹ [Tung] □ (quan-thoại [Dong]), dùng để chỉ 'Ruột'. 'Bụng' hay 'lòng' tiếng Chăm-pa gọi [Tung]. Tựa vị của Lê Ngọc Trụ cho biết tiếng Việt xưa có từ kép: 'Bụng-thùng'.
- (iii) 'Phèo' => Phổi, xuất phát từ các thứ tiếng Môn-Khmer và Mường (Thái-cổ) như: [fo:y], [pôch], [pusuq], v.v. ngày xưa trong các phương ngữ xứ Việt cổ, thường được dùng luôn cho 'Tim', và đôi khi 'Bụng'. 'Phổi' cũng mang gốc gác tiếng Tàu: 肺 [fei].

Tóm tắt:

- (i) TÂM: theo người Hoa mang hai nghĩa 'tim' và 'đầu óc' => phía trên
- (ii) LÒNG: thiên về Nôm, mang nghĩa 'bụng', và có thể gồm cả 'tim' => phía dưới

Chính lối hoán chuyển qua lại giữa 'tâm' và 'lòng', 'lòng' và 'bụng', đã đưa chúng tôi đến nhận xét sau.

- (a) Người Việt tối cổ đã liên kết cảm xúc, suy nghĩ, ... với cái bụng. Bởi khi đói bụng họ thấy đầu óc họ rối bời, khi no đủ họ thấy tinh thần sáng khoái và sẵn sàng tìm kiếm những thú vui khác theo nhu cầu sinh lý con người, hoặc đi làm việc, giúp đỡ người xung quanh. 'Tốt bụng' cũng có hàm ý 'sẵn sàng chia sẻ miếng cơm manh áo với người khác'. Ý niệm 'tốt (bụng)' do đó, cho thấy người xưa cho rằng cơ quan điều khiển tính tình, cảm xúc, nghĩ ngợi, lo âu, nằm ở trong... bụng.
- (b) Người Hoa, Việt và hầu hết các dân tộc trên thế giới ở thời xưa, và cho đến ngày nay, cũng thường cho trung tâm cảm xúc nằm ở trái tim. Bởi khi đứng gần người mình thích họ thấy tim đập mạnh. Rất khó cản trở, kiểm soát được. Khi ngủ hay ngồi nghỉ, họ thấy tim đập đều hòa, không có vấn đề gì hết. Họ cũng đề ý khi chết tim ngừng đập. Đến khi văn minh tiến lên được một cấp nữa, con người mới bắt đầu nghĩ đến 'cái đầu' mới chính là cơ quan trung ương, đầu não, của suy-nghĩ, cảm xúc, và tư tưởng. Có thể họ bắt đầu khám phá ra cái đầu khi họ bị... nhức đầu vì một chuyện nào đó. Từ đó, ta thấy người Hoa lẫn người Tây phương, ưa dùng 'Tâm' mang hai ý: trái tim, và đầu óc. Thí dụ: thiện tâm, ác tâm, quan tâm, lưu tâm, an tâm, hồi tâm, v.v.. *Kind-hearted, Learn by heart,...*
- (c) Thí dụ về 'bụng' ('lòng') và 'tim' là hai trung tâm của trí tuệ, tùy loại văn hoá:
 - Nghe nói ngày xưa ông Cao Bá Quát ưa tựa phụ *bụng ông ấy đây chừ*.

- Learn by *heart* = Học thuộc *lòng* (chứ không phải '*tim*')
- Đề ý: Mặc dù tiếng Việt có thể chấp nhận các từ kép 'trùng ngữ' như bông-hoa, màu sắc, ruồi nhặng, thâm sâu, đờm mật, ... nhưng không ai nói 'tâm tim' hay 'tim tâm'. Bởi 'tim' theo thói quen là một danh từ cụ thể, chỉ 'trái tim', 'quả tim', trong khi 'tâm' chuyển sang tiếng Việt lại thường dùng như một từ trừu tượng, chỉ trung tâm cảm xúc và trí tuệ. 'Tim' và 'tâm', nếu dùng theo từ kép, thường lại đi chung với 'gan': tâm gan = tim gan.

Bây giờ xin trở lại với 'Lòng Quyết Tâm'.

Trước hết xin quan sát ý nghĩa của 'Tâm' khi dùng như một từ kép:

Nhẫn tâm, Từ tâm, Hảo tâm, Thiện tâm, Ác tâm, Dã tâm, Tận tâm, Từ tâm, Tâm địa, Lương tâm, v.v.. (Chúng tôi xin lược bỏ miễn bàn những từ kép thường thuộc lĩnh vực khoa-học, hay nghĩa hơi khác với nơi xuất phát hay kiểm soát cảm-xúc và trí-tuệ, như: trọng-tâm, tâm-điểm vòng tròn, trung-tâm, v.v.)

Khi đứng dưới dạng solo một mình, xin đề ý:

- Ông giáo-sư ngữ-học đó *có tâm* quá. Tớ tưởng ông ấy ghét cho tớ trượt rồi chứ.
- *Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

Chúng ta rút ra được một quy luật:

- Khi 'Tâm' dùng như một từ kép, 'tâm' có thể mang nghĩa xấu và tốt của xã hội, tùy theo thứ từ kép đi đôi: Nhẫn tâm v. Từ tâm.
- Khi 'Tâm' dùng theo dạng solo, 'tâm' luôn mang nghĩa 'tốt' xã hội: '*Có tâm*'.

'Lòng' cũng được dùng giống như 'Tâm'.

'Lòng' dùng với các từ bổ túc nghĩa:

Lòng tốt, lòng nhân, lòng dạ nham hiểm, lòng lang dạ thú, lòng hảo tâm, lòng quyết tâm, lòng vị-tha, lòng từ tâm, lòng mẹ, tấm lòng bác-ái, lòng từ-bi hỉ xả, lòng tham, lòng nhân-đạo, lòng nhiệt huyết, lòng từ-thiện, lòng ác độc, lòng thù hận, lòng nhỏ nhen, v.v.

Giống y như 'tâm', khi đứng chung với các từ hỗ trợ nghĩa, 'lòng' tùy thuộc vào ý của các từ đó: Lòng bác-ái v. Lòng tham-lam.

Khi 'Lòng' đứng một mình, 'lòng' khoác lên mình nghĩa 'tốt' xã-hội:

- Nghĩa cử vừa rồi của bà Thịnh cho thấy bà quả là một người *có lòng*.
- Đa số những người trong hội từ thiện này là những kẻ *có lòng*.

Vậy thì:

- Khi TÂM hoặc LÒNG đứng chung với các từ bổ túc, ý nghĩa của 'Tâm' hay 'Lòng' tùy thuộc vào các từ bổ túc.
- Khi 'Tâm' hay 'Lòng' đứng riêng 'solo', 'Tâm' và 'Lòng' có vẻ luôn luôn mang ý 'tốt' theo xã hội.

Nhưng ta cũng cần để ý thêm:

(i) 'Lòng' có thể dùng chung với 'Tâm', trong những cụm từ mang nghĩa 'tốt': Lòng hảo tâm, lòng quyết tâm, lòng từ tâm, v.v. Rất ít khi ta nghe nói:

- Bọn nó cùng nhau ăn thê, với 'lòng quyết tâm' đi ăn cướp nhà băng.

Nhưng vẫn thường nghe:

- Lòng quyết tâm cải tiến đời sống bản thân.

(ii) Rất khó và ít khi 'lòng' dùng với 'tâm' trong hoàn cảnh mang nghĩa xấu (xã hội). Ta thường nghe:

- Nhẫn tâm, Ác tâm, Tâm địa, thâm tâm, v.v.

nhưng rất ít khi, hay không bao giờ, nghe:

- Lòng nhẫn tâm, lòng ác tâm, lòng tâm địa độc ác, lòng thâm tâm, v.v.

(iii) Nhìn ở góc cạnh 'quán-hợp vị-trí', như kiểu 'gió mạnh', 'mưa nặng' - 'mạnh' ưa đứng gần với 'gió', chứ không thích đứng chung với 'mưa', v.v. - ta thấy 'lòng' cũng ít khi đi đôi với những thứ hợp từ không có chữ 'tâm'. Rất ít khi ta nghe: lòng hảo ý, lòng nhất quyết, lòng kiên định, lòng quyết ý, lòng thịnh tình... Thường hơn, ta nghe: hảo ý, nhất quyết, sự kiên định, quyết ý, tâm thịnh tình,...

Như vậy khi 'lòng' dùng chung với 'tâm', cụm từ đó có thể tạo nên 'hợp-từ-đơn-ý' dùng như một từ, với một ý nghĩa. Thế nào là hợp-từ-đơn-ý?

- 'Đi đòi nhà ma' hay 'vĩnh biệt thế gian' là hai 'hợp-từ-đơn-ý' mang nghĩa đơn là: 'chết'.

- 'Túc số' thoát nhìn có vẻ dư thừa trong câu nói: 'Chúng tôi hủy bỏ phiên họp bởi *không đủ túc số*'. Lý do: 'Túc' tự nó đã mang nghĩa 'đủ'. Nhưng nếu xem 'túc số' là hợp-từ-đơn-ý dịch từ tiếng Anh (gốc Latinh) 'quorum', ta thấy vẫn có thể xử dụng '*không đủ túc số*' mà không sợ trùng ngữ, hay lập lại ý nghĩa gì cả.

- 'Hoàng Hà', 'Trường Giang', 'Lạc Thủy', 'Hán Thủy', v.v. đều là những *hợp-từ-đơn-ý* trong tiếng Hoa, bởi mặc dù, Hà= Giang= Thủy= *sông* ('sông' là hợp-âm quốc-ngữ của phát âm tiếng Hẹ: [gong] □ và [tsong] □ - cùng gốc tiếng Mã-Lai: [sungai]), nhưng không bao giờ người ta nói: 'Trường-Thủy' hay 'Hoàng-Giang', hoặc 'Hồng-Giang' và 'Hương-Hà'. Do đó, đã và sẽ, không có gì lấn cấn khi nói (và viết): sông Hoàng-Hà, sông Trường-Giang, sông Hồng-Hà, v.v. Bởi người Việt ít khi biết 'Thủy' cũng mang nghĩa sông, nên 'sông Hán Thủy', 'sông Lạc Thủy' vẫn thường được xử dụng không chút thắc mắc (Xin xem: Thủy Kinh Chú). Tương tự, tiếng Anh cũng dùng điệp ngữ trong nhiều trường hợp của hợp-từ-đơn-ý. Thí dụ: 'Did you eat my *KFC* chicken?' Hoặc: 'Have you seen the movie '*Superman - the Movie*'?'. Trong đó: KFC là tên hiệu, viết tắt Kentucky Fried Chicken, và '*Superman - the Movie*' là tên một phim đặt ra để phân biệt với phim loạt 'Superman', ngày xưa, chiếu hằng tuần trên Tivi. KFC hay Kentucky Fried Chicken, và 'Superman - the Movie' đều là những hợp-từ-đơn-ý, nên không có vấn đề điệp ngữ. Thêm vài thí dụ khác: * Tiến sĩ triết học? Tiếng Anh bắt buộc dùng điệp ngữ: Doctor of *Philosophy* (PhD) in *Philosophy*. * Chỉ có anh ta mới giải (*mã*) được 'mật *mã*' Da Vinci = He is *the one, the only one* that could crack the Da Vinci code.

Trong trường-hợp 'lòng' đi với 'tâm' - hợp-từ-đơn-ý như 'lòng-hảo-tâm' có thể đã được xử dụng như một danh từ. Trường hợp ngược lại, 'lòng' không đi với 'tâm', các hợp-từ-đơn-ý

như 'nhân tâm' có thể dùng như 'phó-từ': *Nó đã nhân tâm quát ngựa truy phong sau khi biết cô ấy có mang.*

Thế ta sẽ lý giải ra sao để bảo vệ và duy trì lối dùng: 'lòng quyết tâm'? Tức dựa vào cơ sở nào để có thể tạo nên 'lòng quyết tâm' giữ vững 'Lòng quyết tâm'?

- Lý do thứ 1: Xem 'quyết-tâm' như một hợp-từ-đơn-ý, kiểu 'túc-số'. Không có gì lẩn cán khi dùng 'lòng quyết-tâm'. Bởi 'lòng' đứng trước 'quyết tâm' có thể được xem như một mạo-từ, như kiểu 'cái', 'con', 'đứa', 'thằng', 'sự', v.v. Sự quyết tâm= Lòng quyết tâm. Hoặc nguyên bộ 'lòng quyết tâm' được xem như một 'hợp-từ đơn-ý', kiểu: 'bông gòn', 'bông tai', 'cá bông lau', ... 'bông hoa' ('*Cành lê trắng điểm một vài bông hoa*' - Kiều). 'Bông' trong 'bông hoa', tuy trùng nghĩa với 'hoa', có thể hợp với 'hoa' cho ra một hợp-từ đơn-ý 'bông hoa', hoặc xem như từ dùng để kể, đếm. Tương tự với: 'ruồi nhặng' => loài 'ruồi nhặng', mang một nghĩa sâu phía trong, khác với 'con ruồi', 'con nhặng', hay 'loài ruồi', 'loài nhặng'. {'Ruồi' mang gốc Khmer: [ruoy]. 'Nhặng' mang gốc tiếng Quảng Đông: [ying]}. 'Ruồi-nhặng' => một hợp-từ đơn-ý.

- Lý do thứ 2: 'Lòng' một từ 'rất thuần Nôm' mang nghĩa bộ phận cơ thể, đại khái từ quả 'tim' xuống dưới, bao gồm 'bụng' và 'dạ', người Việt cổ có lẽ cho rằng đó trung tâm cảm xúc và trí tuệ => '*Nghe nói bụng ông đó đầy chữ*'. Trong khi 'tâm', một từ gốc Hoa, mang nghĩa 'tim' và 'đầu óc', tức phần cơ thể từ tim lên đến đầu. Theo ý niệm người Hoa và nhiều dân tộc khác, kể cả người Việt, 'tâm' mới là bộ phận của cảm xúc và trí tuệ => '*Learn by heart = Học thuộc lòng*'. Do đó 'lòng' và 'tâm' đi đôi với nhau sẽ bao gồm mọi ý niệm về cảm xúc và trí tuệ của người xưa. Từ đầu đến cuối ruột già (dạ). 'Lòng quyết tâm' cho thấy dấu vết của hỗn hợp Hán và Nôm. Dùng 'lòng' chung với 'tâm' sẽ đạt được tính chính xác 100% của ý nghĩa 'một thứ quyết-định, quyết chí' thật tốt (theo tiêu chuẩn xã hội). Nhất là trong khoảng thời gian dài trong quá khứ, người xưa đã rất mù mờ, không biết nơi nào cơ thể là trung-tâm cảm xúc và trí tuệ.

- Lý do thứ 3: Thử phân tích một vài động-từ hỗ-trợ theo kiểu cú pháp Anh-ngữ thường được dạy trong các lớp học trước thời thập niên 1960's. Trước hết để ý trong tiếng Anh các trợ-động-từ luôn đứng trước động từ chính: - You *can* eat now (Bây giờ anh có thể ăn); - You *should* go (Anh nên đi); - You *must* eat (Con phải ăn); v.v.. Ta có thể thấy lối xử dụng trợ-động-từ tiếng Việt có vẻ khác với cú pháp tiếng Anh:

(i) Có thể đứng đằng trước động từ chính:

- Con *phải* ăn. 'Phải' đứng trước.
- Con *hãy* ăn. 'Hãy' đứng trước.
- Con *nên* ăn. 'Nên' đứng trước.

(ii) Có thể đứng phía sau:

- Con ăn *đi*. 'Đi' đứng sau. {'Đi' thật ra là một 'trợ động từ'}
- Anh về nhà *đi*. 'Đi' đứng sau
- Chị gặp thầy trước *đi*. (You *could* see the professor first)

(iii) Vừa đứng trước vừa đứng sau - nhưng mang ý nghĩa khác. Thông thường dụ đi, nhưng vẫn có thể mạnh hơn tùy vào giọng nói nhấn mạnh chỗ nào:

- Con *hãy* ăn *đi*: Trợ động từ 'hãy' (hay 'phải') và 'đi' đứng trước và....đứng sau
- Anh *hãy* đi *đi*. Đứng trước ('hãy') và đứng sau ('đi')

Trợ động-từ của tiếng Việt (theo kiểu cú pháp tiếng Anh), có thể đứng trước hay đứng sau động từ chính. Và cũng có thể vừa đứng trước vừa đứng sau. Mỗi trường hợp lại có 'cấu-trúc-sâu', tức 'cấu-trúc ẩn ý' mang nghĩa hơi khác khác với nhau.

Trùng ngữ, kiểu lặp lại, còn mang nhiều dạng khác: 'trời *hồng hồng*, sáng *trong trong*' hoặc: '*nho nhỏ*', '*chút ít* tiền bộ' (chút = ít), '*thâm sâu*' (thâm = sâm = sẫm = sậm = sâu), 'di dịch', quân-binh, binh lính, màu-sắc, ruồi nhặng, v.v.

Như vậy, trùng ngữ: (i) Có thể cho ra một 'cấu trúc sâu' khác, theo với biến đổi của 'cấu-trúc-ngoài mặt' (theo kiểu Noam Chomsky): 'anh hãy đi đi' có thể khác với 'anh hãy đi' - trong khi ở tiếng Anh có vẻ chỉ có một 'cấu-trúc ngoài mặt': '*You should leave*' [4]; (ii) Có thể dùng để làm giảm cường độ miêu tả của hình dung từ: 'hồng hồng'; (iii) Có thể dùng để tăng phần 'hay-ho' cho âm điệu, giải toả tính cách 'đơn-âm' bó buộc của ngôn ngữ: thâm sâu, di dịch, binh lính, 'chịu khó cố gắng', v.v. Như vậy người ta sẽ không lấy làm lạ khi thấy Việt xưa nay có vẻ mang 'lòng quyết tâm' xử dụng nguyên trọn 'lòng quyết tâm'. Bởi như vậy mới giữ được một thói quen ngàn đời và phù hợp với các đặc tính 'trùng-ngữ' hết sức cơ bản của tiếng Việt, một thứ tiếng đơn-âm, rất khác với tiếng Anh, tiếng Tây, tiếng Mã Lai, v.v.

- Lý do thứ 4: Thử phân-tích 'lòng quyết tâm' theo kiểu ý-nghĩa của từ dựa trên toán đại-số. Như trên đã viết, 'lòng' hay 'tâm' tùy theo thứ từ hỗ trợ, có thể mang nghĩa xấu (-) hoặc tốt (+) theo xã hội. Ta ghi theo đại số cho dấu cộng (+) nghĩa tốt, dấu trừ (-) nghĩa xấu xã-hội. Thí dụ: lòng bác-ái => lòng (+). lòng thâm-độc => lòng (-) // nhẫn-tâm => tâm (-). từ tâm => tâm (+).

Tức 'lòng' hay 'tâm' đều có thể giữ dấu (-) và dấu (+).

Như vậy: Trong 'lòng quyết tâm', rất khó xảy ra trường hợp 'lòng' và 'tâm' mang hai dấu (+) và (-) khác nhau. Trong 'lòng quyết tâm', chỉ có cách: lòng (-) và tâm (-),

hoặc:

lòng (+) và tâm (+).

Trong cả hai trường hợp đó, theo đại-số học: lòng (-) x tâm (-) => lòng quyết tâm (+).

Hoặc: lòng (+) x tâm (+) => lòng quyết tâm (+). (Dấu 'x' tiêu biểu cho tính nhân).

'Lòng quyết tâm' do đó mang trọn ý nghĩa tốt (xã hội) trong mọi trường hợp. Bởi 'lòng quyết tâm' theo ngữ-nghĩa dựa trên toán đại-số, luôn mang dấu cộng (+).

- Lý do thứ 5: Liên hệ đến một vấn đề hết sức mâu chốt vẫn thường bỏ sót hay xao nhãng. Đó là phân bố của người Việt hiểu biết các thứ từ gốc Hán (hay Hán Nôm) hoặc những phương ngữ khác, thật sự ra sao? Họ dùng tiếng Việt khác nhau như thế nào, nếu theo dõi tiếng nói của họ từ thành thị đến thôn quê, hay dựa vào trình độ học vấn. Nói một cách nôm-na, những chữ như: *khách quan, chủ quan, tiền đề, tâm trạng, duy tâm, tâm linh, tâm thần, ảo tưởng, đại trường, tiểu trường, lí luận, ngữ học, giáo sư, tiến sĩ, hảo tâm, quyết tâm*, v.v., ra khỏi Hànội chừng mấy chục hay mấy trăm cây-số thì... tịt ngòi, không ai hiểu chúng là gì. Nhất là ở cái thời chưa có Tivi, máy phát thanh, hay báo chí, i-meo, điện-thoại. Nói lên nhận xét này, chúng ta thấy ngay sự cần thiết của chút ít từ Nôm (gốc Thái-cổ hay Môn-Khmer, hoặc Hoa-Nam lâu đời [3]) dùng kèm với các từ 'mang dạng' Hán rỗng, hay có vẻ khó hiểu đối với vùng thôn quê. Từ đó ta thấy: 'Lòng quyết tâm' cần được giữ để những người Việt theo Nôm rỗng (ở miền quê) có thể thấy ra ngay chữ 'Lòng' và nghĩ được đến một cái gì dính dáng đến một thứ ý định không thay đổi, một thứ... lòng quyết tâm.

- Lý do thứ 6: Xin trở lại câu chuyện 'điệp ngữ' đề cập phía trên. Xem lại: thâm sâu, di dịch, binh lính, quân binh,... Ta thấy rõ đó là thứ điệp ngữ kiểu một 'Hán', một Nôm. 'Hán' ở đây, chúng tôi đã phát hiện rất thường cũng một thứ Nôm gốc Hoa-Nam [3].

Xem thêm:

- Thâm sâu => rùng thâm sâu. 'Thâm sâu' đi chung với nhau có vẻ nhân mạnh 'sâu' theo nghĩa cụ thể. 'Thâm' và 'sâu', đứng riêng, nhưng lại chung với một từ khác, có thể mang nghĩa trừu tượng, nghĩa bóng. Thí dụ: thâm trầm, thâm thúy, thâm lạm công quỹ, v.v.. 'Sâu' cũng ưa mang nghĩa ẩn dụ, nghĩa bóng khi đứng chung với từ, khác với 'thâm': sâu sắc, sâu nặng, sâu rộng. 'Thâm sâu', mặc dù điệp ngữ nhưng lại khác nghĩa với nhiều thứ từ dùng riêng 'thâm' hay 'sâu', hoặc với một từ khác.
- Giống như: 'ruồi nhặng' dùng như một từ kép => 'Bọn chúng là một loài ruồi nhặng'. Điệp ngữ 'ruồi nhặng' mang ý nghĩa hoàn toàn khác với: con ruồi, con nhặng.
- Di dịch 移易: Đúng theo cách nói người Hoa, họ chỉ dùng 1 từ 移, mang âm [yi] mà quốc-ngữ đã khai triển thành [di] và [dịch], mang cùng một nghĩa. Để ý, lúc dùng riêng hay dùng với từ khác, 'di' hay 'dịch' có thể cho nghĩa hơi khác đi: 'chuyên dịch' khác: 'xê dịch'. 'Di chuyển' (tiếng Hoa: chuyển di= chuyển dịch) khác với 'di động'. 'Di dịch' giống như 'thâm sâu' mặc dù mang tính trùng ngữ, nhưng lại mang ý khác với 'di' hoặc 'dịch' dùng kèm với các từ khác.
- 'Quân binh' hay 'Quân lính', hoặc 'binh lính': Cũng y như các trường hợp trên: dùng điệp ngữ xả láng. Nhưng để ý đến tính 'quán-hợp vị trí': Ta nói 'Không quân', 'Hải quân' chứ không nói 'Bộ quân'. Ta dùng từ kia: 'Bộ binh', hay 'Bộ đội'. Ta nói 'lính thủy đánh bộ' hoặc 'thủy quân lục chiến' chứ không dùng 'binh thủy đánh bộ' hoặc 'thủy lính lục chiến'. Ta nói: 'Hành quân' chứ không dám nói 'Hành Lính'. Để ý: 'hành quân' được hoán chuyển, và được quần chúng chấp nhận, thành 'quân hành' rất dễ dàng nhờ ở một nhạc-sĩ: *'Đêm quân hành dùng chân đôi hoa tím'* (TTT).

Như vậy, ngay ở góc nhìn 'quán-hợp vị-trí' ta thấy người Việt, ẩn tàng trong tâm khảm, hoặc 'bụng dạ' hay đầu đó, luôn mang lòng quyết tâm giữ vững 'lòng quyết tâm'.

Sáu lý do kể trên, không có nghĩa hoàn toàn thấu đáo trọn vẹn, đã cho biết những người 'tiêu thụ' và xử dụng tiếng Việt, có vẻ lúc nào cũng biết rất rõ món hàng tiêu dùng của họ, và cách thức xử dụng nó thật đúng, với một lòng quyết tâm.

RẤT TRẮNG NỖN

Phân tích *'rất trắng nõn'* sẽ cho thấy quyết định tối hậu trên ngôn-ngữ thường nằm ở văn hoá, chứ không phải văn phạm cú pháp, theo kiểu các tiếng Âu-Mỹ.

Trước hết, vấn đề màu sắc trong ngữ-ngôn, rất thường là một chuyện muôn vàn [5] phức tạp, và cũng đồng thời muôn màu *technicolor*.

Tiếng Latinh xưa hoàn toàn không có từ chỉ màu nâu và màu xám tro. Tiếng Hoa cổ, tiếng Nhật, tiếng Việt, ngày trước, thường chỉ dùng một màu xanh (thanh - [qing]) cho cả xanh lục và xanh lam. Về sau sinh ra 2 màu phó của 'xanh' là 'lam' và 'lục'. Trong khi tiếng Anh phân biệt 'green' và 'blue', bằng hai từ khác, trong tổng số 11 màu cơ bản khác nhau. Nhiều dân tộc phân biệt ra ít thứ màu sắc hơn, và cũng có sắc dân chỉ phân biệt ra hai thứ màu: nhạt và sậm, như dân một miền đồi núi ở New Guinea.

Tiếng Anh lại có thói quen không cho phép so sánh, theo kiểu 'nâu hơn', 'trắng hơn': 'Cái này kém vàng hơn cái kia' // 'Áo chị đỏ hơn áo tôi' => 'less yellow / more red' hoàn toàn là những thứ 'No-No' bất-khả trong Anh ngữ. Họ chỉ có cách: Hoặc thêm '-ish' đằng sau, để miêu tả màu nhạt, hoặc 'hơi' nhạt: reddish, yellowish, brownish: hơi đỏ, vàng nhạt, nâu nhạt. Hoặc dùng phó từ 'dark' phía trước để chỉ màu đậm: Dark blue, xanh đậm (khác với Sky blue, xanh da trời), dark brown, nâu sậm. Đặc biệt không thể dùng: dark white, mà thường dùng strong white. Đôi khi người Anh-Mỹ cũng tự chế điều chỉnh ngôn ngữ họ là 'sai', không được chính xác: Cà phê sữa, họ gọi White Coffee, thật ra không có màu white (trắng) tí nào. Thật ra nên gọi 'Brown coffee' mới có vẻ chính xác.

Tiếng Hoa, khác với tiếng Anh, cho phép so sánh màu sắc thả cửa, nhưng dưới một số dạng thức định sẵn: 'Cánh cửa này có màu nâu 'đậm' hơn cánh cửa kia'. Họ cũng ưa dùng 'thiên' [qian]-qt và [ts'hian]-Hẹ □, mang nghĩa 'nông' hay 'cạn' dùng để chỉ màu nhạt - và 'sậm' hay 'sẫm' hoặc 'thâm', [shen]-qt và [sam]-qđ □, để chỉ màu đậm hay sậm. Tiếng Quảng-Đông biến thái thành: [xiu xiu] cho 'nhạt' và [hâu] cho 'đậm': [xiu xiu hồng] (đỏ nhạt) và [hâu hồng] (đỏ sậm). Nhiều màu sắc lại có nhiều từ khác nhau để chỉ trạng thái khác nhau của màu. Thí dụ: màu đỏ, có 2 từ chính: [chi] tức 'xích', và [hong] (hồng). Đặc biệt họ không so sánh màu trắng. Có lẽ, bởi 'trắng' đã mang ý: không đen, không thuộc màu tối, màu sậm. Nhưng ngược lại họ có rất nhiều 'phó từ' bổ túc nghĩa cho 'trắng', thường ảnh hưởng sang tiếng Việt:

Trắng bệch, trắng tuyết, trắng tơ, trắng bóng, trắng bốp, trắng dã, trắng đục, trắng hếu, trắng muốt, trắng ngà, trắng ngần, trắng nõn, trắng phau, trắng tinh, trắng trẻo, trắng trong, trắng bạch kim, trắng bạc, ...

Thế gốc gác của 'Trắng' trong tiếng Việt ra sao? Có thuần Nôm hay chẳng, nếu để ý từ Hán tương đương là 'Bạch' [Bai] 白, mang phát âm khác xa với 'Trắng'. Theo với 'lý thuyết Hùng Vương mang hai giòng máu' [3], chúng ta cần phải thận trọng trong vấn đề 'Nôm na'. Đại khái, theo lý thuyết này, 'thuần Nôm' lại cần được bổ túc thêm ý nghĩa liên hệ đến gốc gác: 'hết sức' hay 'rất' thuần Nôm. Hoặc: Nôm gốc Hoa Nam, v.v. Thí dụ: 'Nâu' là một từ chỉ màu sắc 'rất thuần Nôm' bởi nó cùng gốc với tiếng Môn-Khmer hay tiếng Myanmar (Miến) ngày nay là [Nyou]. 'Trống' và 'Cơm' cũng 'hết sức thuần Nôm' bởi chúng cùng gốc với các từ Thái-cổ (và Thái-Lan) là [Klong] hay [Tlong] và [Kaow] (=> 'com' và 'gạo'). Nhưng 'ăn' và 'uống' lại là Nôm gốc Hoa Nam. Bởi cả 'ăn' và 'uống'

đều là hai kiểu phát âm quốc ngữ cho 'dùng' tiếng Hoa 用. Họ gọi [Jùng]. Quảng Đông đọc [Yung]. Bắc Kinh đọc [Yong]. Ngô-Việt (Chiết Giang - Thượng Hải) đọc [long] (đưa đến 'uông'), và Phúc Kiến - Triều Châu đa số đọc [Eng] => 'Ăn' (=> Eng không eng taet đên đi ngủ).

Trắng, tiếng Mường gọi: [tlǎng] mang âm vận rất gần với [tlǎng] hay [blǎng] chỉ 'trắng'. Tiếng Môn-Khmer có từ gọi 'trắng' là [bulal] rất giống tiếng Mã-Lai [bulan] hay Mường hoặc Việt-cổ [blǎng], dùng chỉ 'mặt trắng'. Đề ý mặt trắng màu trắng. Từ đó ta có thể thiết lập một giả thuyết Nôm cho rằng màu 'trắng' được gợi ý, hay xuất phát từ: màu của Trắng. Tuy nhiên ta cũng nên ghi nhận có hai từ Hoa mang phát âm cũng khá gần 'trắng' (phát âm kiểu Bắc): (i) 相 [xiang] mang nghĩa một thứ cây mọc ở xứ An-Nam cho hạt trắng giống bột bán. (ii) 蟬 [zhan] một loại hoa trắng có hương thơm xuất xứ từ Ấn Độ. Giả thuyết của chúng tôi về từ chỉ màu sắc liên hệ đến những âm thái chỉ vật dụng thật tối cổ, còn được kiểm chứng với từ Thái-Lan chỉ màu trắng: [kaow] mang thanh hơi khác, nhưng cùng âm vị, với [kaow] mang nghĩa 'com' hay 'gạo', thông thường có sắc 'trắng'.

Muốn giải đáp câu hỏi: 'Rất trắng nõn' có dùng trùng ngữ hay không? Theo thiên ý, chỉ cần tìm cách trả lời cho hai câu hỏi:

- (i) Tiếng Việt có cho phép dùng phó-từ bỏ túc màu sắc hay không? Tức có thể dùng 'rất' hay 'thật' với 'đen' 'đỏ' 'vàng' 'xanh' 'tím' 'trắng',... hay không?
- (ii) Có phải chăng 'Rất' = 'Nõn', hai chữ đồng nghĩa với nhau?

Trả lời cho câu hỏi (i), ta thấy màu sắc trong tiếng Việt được 'phép' dùng phó-từ xả láang. Ta thường đọc hoặc thường nghe: trắng tinh, trắng thật trắng, đen sậm, đen tuyền, nâu sậm, vàng óng ánh, rất xanh, xanh thật xanh, xanh dờn, đen như mực, trắng ngà, trắng như tuyết, v.v. Hoặc so sánh: 'Áo tằm của chị vàng (sậm) hơn áo tằm em'. 'Quần anh màu đỏ rực, có vẻ hợp với áo hồng nhạt, nhưng lại đỏ hơn đôi giày của em'.

Do đó: 'Rất trắng' trong tiếng Việt có thể chấp nhận được. Mặc dù người Việt thường nói: thật trắng, trắng tinh, trắng như tuyết, trắng thật trắng, ...

Câu hỏi (ii) mới thật gút mắt. Rất nhiều từ điển xưa ưa ghi 'nõn = non'. Theo kiểu phiên thiết từ các cách viết chữ Nôm. Nhưng sự thật 'nõn' trong 'trắng nõn', không phải là một từ hoàn toàn thuần Nôm. Trước hết xin đề ý: 'trắng nõn nà' mang tính 'quán-hợp vị-trí' với 'da' => 'da trắng nõn', và thường dùng để miêu tả da trắng của 'đàn bà con gái'. Không bao giờ 'phụ từ' 'nõn' được dùng để tả màu trắng của tấm vách, hay cái quần, hoặc đôi giày Bata: *'Bốn tấm vách phòng khách, chúng tôi tính sẽ kêu thợ sơn màu trắng nõn'* => Hết sức kì dị. 'Trắng nõn' do đó thường dùng để tả 'làn da', 'nước da' (mặt hay thân thể tứ chi) đàn bà con gái, hay đôi khi của em bé.

Thế 'nõn' có xuất xứ tiếng Hán ra sao? Theo thiên ý, 'nõn' là âm quốc-ngữ của tiếng Họ [nun] phát âm giống [nần], tương đương quan thoại: [nen]-4 hay [nun]-4, viết 嫩, mang nghĩa: mềm mại, mượt, mịn màng, non búp măng, non trẻ, ưa dùng chung với màu trắng

để tăng phần ... đẹp đẽ. Thí dụ: Nin de pi fu yu bai yu nun = Da của cô vừa trắng vừa mịn. Tức: Da của cô vừa trắng vừa nõn (tức 'trắng nõn').

'Rất trắng nõn' do đó không mang tính trùng ngữ hay điệp ý gì cả.

TRƯỚC CÔNG NGUYÊN - SAU CÔNG NGUYÊN

Trong Anh ngữ, những năm trước Chúa Giê-Su ra đời thường được đánh dấu bằng '*Before Christ*', viết tắt bằng B.C., đi kèm sau số năm: 500 BC => năm 500 trước khi Chúa ra đời. Những năm sau khi Chúa ra đời, có thể viết theo kiểu '*After Christ*', tắt: A.C., tức 'Sau khi Chúa ra đời'. Thông thường, người ta không cần dùng 'AC' cho những năm sau Chúa ra đời: 1945, 1950, 1954, 2006, v.v. Nhưng có một cách khác mang nặng ảnh hưởng văn hoá La Mã, và xử dụng theo tiếng Latinh, là AD: A.D. 1945 = năm 1945. A.D. viết tắt từ *Anno Domini*, được viết trước số năm, theo kiểu tiếng Latin: AD 2000 => năm 2000. *Anno Domini* mang nghĩa 'Năm của Đức Chúa'. In the year of the Lord.

Tóm tắt:

- Trước khi Chúa ra đời => dùng Before Christ (BC), đứng sau: 1021 BC
- Sau khi Chúa ra đời => dùng After Christ (AC), đứng sau, hay Anno Domini (AD), đứng trước => 1939 AC, hay AD 1939, hoặc thường không cần AC hay AD => 1939.

Một số học giả Tây phương, rất có thể mang gốc Do Thái, có lẽ không thích dùng Chúa Giê Su làm mực thước cho công lịch, nên mới nghĩ ra một cụm từ, tránh dùng Christ, thay thế cho Anno Domini, hoặc Before Christ. Cụm từ này có vẻ mang tính 'thuận tai chính trị' hơn. Đó là 'Common Era' mang nghĩa như 'thời đại chung', 'nguyên đại công cộng'. Common Era bắt đầu từ năm thứ 1, khi Chúa ra đời (theo ý nghĩa thông thường), và có lẽ sẽ kéo cho đến tận thế. Common Era được viết tắt bằng C.E. Trước thời đại chung Common Era, được gọi Before Common Era, viết tắt B.C.E. Những năm sau Thiên Chúa (ra đời) sẽ được viết như 'Năm + Common Era (C.E.)', thí dụ: 1945 C.E..

Do đó, năm 1227 trước Chúa ra đời, được viết như: 1227 BC hay 1227 BCE (Before Common Era). Năm 1910 có thể viết 1910 AC, hay AD 1910, hoặc 1910 CE, hay chỉ cần 1910. Sự thật cho đến ngày nay, tại rất nhiều nước nói tiếng Anh, cách dùng 'Common Era' cũng chưa được hoan nghênh cho lắm, và chưa thay thế được Before Christ và After Christ hay Anno Domini. Có người lại cho BCE và CE là viết tắt của Before CHRISTIAN Era và Christian Era, chứ không có 'Common' gì hết.

Đến khi Trung quốc thu hồi được nền độc lập (năm 1949), họ lập tức hủy bỏ kiểu lịch cũ dựa theo năm đầu tiên 1912 thời đại-tổng-thống Tôn Dật Tiên (mà ngày nay, vài nơi ở Taiwan thỉnh thoảng vẫn còn dùng), và thu nhận lịch Tây phương. Họ dùng 'Gong Yuan' tức 'Công Nguyên' để dịch hai chữ 'Common Era' từ Anh ngữ. Năm 150 BC (trước Thiên Chúa) họ gọi: Công Nguyên Tiền 150 niên = năm 150 trước Công Nguyên. Năm 2000, họ có thể gọi: Công Nguyên 2000 niên = năm 2000 Công Nguyên.

Bây giờ, xin quan sát vấn đề tiếng Việt có thể xử dụng 'trước Công Nguyên' (BC) và 'sau Công Nguyên' (AC), viết tắt, tuần tự: TCN và SCN, hay chẳng. Nhưng, như rất nhiều vấn đề ngôn ngữ khác, mới thoát nhìn, ai cũng có thể nghĩ không nên dùng 'Sau Công Nguyên' bởi như vậy không 'trung thành' với cú pháp Hoa ngữ. Tuy nhiên có nhiều điểm hết sức đặc trưng trong tiếng Việt ta cần quan tâm như sau:

1. Những từ mang xuất xứ Âu Mỹ, nhưng chuyển ngữ qua trung gian Trung Hoa.

Thông thường đó là những từ chuyên chở: ý niệm, triết học, tôn giáo, học vấn 'uyên bác', khoa học kỹ thuật, v.v. đến nước Nam qua trung gian Hoa ngữ. Áo ạt nhất, từ thế kỷ 16 trở lại đây.

Thí dụ: Công nguyên, dân chủ, triết học, triết gia, hiến-pháp, chính trị, kinh-tế, v.v.

Xin phép quan sát một số chữ tiêu biểu như sau.

- Triết-học và triết-gia

Có vẻ 'triết-học' và 'triết-gia', như nhiều từ khác, đã len vào tiếng Việt, qua đường Trung-Hoa hay/và Nhật Bản, trong lúc vội vàng ít ai để ý. Bởi lý do đó, lối dùng của chúng có vẻ khác xa với lối dùng trong tiếng Anh, và luôn được tránh né. Không những thế, ý nghĩa của philosophy & philosopher, khi chuyển ngữ sang (tiếng) Việt, cũng có vẻ 'ra làm sao' ấy, không được đa dạng bằng tiếng Anh. Có thể viết riêng một bài về đề tài này. Nhưng xin tóm tắt: PhD tức Doctor of Philosophy khi dịch sang tiếng Việt, thành: Tiến Sĩ. Hoàn toàn lột mất 'trung tâm danh ngữ': Philosophy. Chữ 'triết-lý' & 'triết-gia' ít khi được dùng, ngay cả trong báo chí. Nhưng khi dùng trong chôn dân gian lại mang hàm ý xấu (xã hội), có vẻ 'xi-ních': triết lí ba xu. Tiếng Việt ưa bắt chước tiếng Hoa, đợi khi triết lý nào được phổ biến rồi, đồng hoá nó thành: chủ nghĩa. Thí dụ: Tam dân chủ nghĩa. Cho nó gọn, và tránh được 'triết thuyết' hay 'triết-lý'. Triết-gia cũng vậy. Có vẻ như rằng Á Châu không hề có triết-gia. Họ chỉ có những bậc 'thánh nhân' (tiếng Anh: sage?) như: Khổng Tử, Trang Tử, Lão Tử, ..., hoặc các học-giả, hay những nhà canh tân cải-lương, như Cố Viêm Vũ, Lương Khải Siêu,...

Đây thật ra là một cái đỉnh cho thấy khác biệt giữa văn minh Tây phương và Đông phương. Philosopher và philosophy xuất hiện vào lúc bình minh của văn minh Tây phương, từ những vị 'giáo viên' to lớn như Socrates, Aristotle, v.v. tại bán đảo Hy Lạp. Có vẻ, ngôn ngữ chính của các philosopher là 'xuất khẩu' các hệ thống tư tưởng và lý luận về xã hội và đời sống con người. Đặc điểm chính của các philosophers: Họ là 'vua' của cách dùng chữ dùng nghĩa. Phát triển ngôn ngữ nói chung và riêng cho nhiều ngành, nhất là ngành luật pháp, đều chịu ơn các triết-gia Tây-phương. Liên hệ đến vấn đề 'Công Nguyên' trong việc biến đổi ý nghĩa, chính là biến thái của 'philosophy' khi bị chuyển ngữ thành 'triết lí'. Trong tiếng Anh, bất cứ một đường hướng nào giải quyết một vấn đề của một người học qua cấp trung hay đại học, thường được gọi 'philosophy'. Một chính sách

kinh tế của chính phủ, cũng thường cho rằng đã dựa vào hay gói ghém một kiểu philosophy nào đó. Ở tiếng Việt, không bao giờ ta liên kết một chính sách với một 'triết lý'. Thường hơn, người Việt kết nối nó với chủ nghĩa, chứ không phải... triết lý. Hình dung từ philosophical, xuất phát từ philosophy là từ có vẻ chuyên chở trọn vẹn ý nghĩa sang tiếng Việt. Nhưng lại cũng ít khi được dùng trong chốn dân gian. Người ta ưa nói: 'tự an ủi', hơn là 'giờ giọng triết lý.'

- **Hiển-pháp**

Khi chuyển ngữ từ tiếng Anh hay Pháp: Constitution, sang 'hiển-pháp', qua đường Beijing hay Tokyo, người Việt chỉ thu nhận một nghĩa của 'constitution'. Đó là hiển-pháp của quốc gia. Do đó, họ đã không thể dùng 'hiển-pháp' cho nhiều nghĩa khác của 'constitution' trong tiếng Anh. Trong tiếng Anh, lỗi dùng 'constitution' hết sức rộng rãi. Bản nội quy của một hội ái hữu cũng được gọi 'constitution'. Việc thành lập ban quản trị một công ty cũng có thể gọi: constitution. Quan-hệ toán-học giữa các đặc-tính của đất sét, đất cát, trong ngành địa-cơ-học được gọi 'constitutive relations'.

- **Thủ tướng**

Tức 'thủ trưởng' chánh phủ. Tiếng Anh hình như chỉ có một hay hai từ: Prime minister hoặc Premier. Hoặc Chancellor cho các nước như Đức, Áo. Nhưng tiếng Việt trước sau có: Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng (chuyển ngữ từ tiếng Nga, tiếng Tây), Tổng trưởng (thời Lê Thần Trần Trọng Kim, đang và vừa thành lập nội các), Thủ tướng (có lẽ do đề nghị cổ vấn Nhật, theo một 'Shusho' tiếng Nhật, sau khi nội các Trần Trọng Kim ra đời), Chủ tịch Ủy ban hành pháp trung ương (miền Nam, 1965-67). Hiện nay: Thủ tướng. Ở Trung quốc: Quốc Vụ Viện Tổng Lý. Ở Taiwan: Hành chánh Viện trưởng. Ở Nhật: Shusho, tức Thủ tướng.

Qua 3 thí dụ kể trên, ta thấy khi một tiếng chuyển ngữ từ ngôn-ngữ Âu Tây sang Việt ngữ, qua các đường Beijing hay Tokyo, nếu cấu trúc sâu không đổi, cấu trúc ngoài mặt [6] vẫn có thể thay đổi, khi xuyên biên giới, hay chính trị hoặc lịch sử: Thủ tướng, Tổng Lý, Viện trưởng, Chủ tịch, v.v. Ngược lại sau khi chuyển ngữ, nếu cấu trúc ngoài mặt [6] không thay đổi, điều này *không* có nghĩa các cấu trúc sâu cũng sẽ được chuyển chở cùng một lượt, khi chuyển ngữ. Thí dụ: philosophy chuyển ngữ thành 'triết' cho tiếng Hoa và Việt, nhưng không tải sang chữ 'triết' đầy đủ tất cả những ý nghĩa chứa trong philosophy.

2. Những từ vượt biên vào thời xa xưa

Điểm đặc trưng nhất của thứ tiếng mang 60% từ gốc Hán và nhiều hơn nếu kể gốc Hoa Nam (như: ít, nhiều, ăn uống, liêng, chọi, đôi, múa, vũ, muôn (vạn), mong, giêng, nặng, dù, ô, ...), chính là các từ đó, lên đến hàng ngàn, sau khi đến nước Nam, thường biến đổi những ý nghĩa nguyên thủy, khi còn ở bên Tàu. Xin dẫn chứng như sau.

- **Từ và Chữ**

Ngày trước trong tiếng Việt, từ và chữ, được dùng lẫn lộn với nhau. Không vấn đề gì cả. 'Từ' thật ra ít được dùng hơn 'Chữ', và thường chỉ thấy ở dạng: từ điển, tự vị, v.v.. Sau này, một số nhà ngữ học cho lằng xê 'từ' thay thế cho toàn bộ 'chữ', và xuống cấp 'chữ' cho thứ 'chữ cái' a-b-c, mà tiếng Anh-Mỹ gọi 'letter'. Vấn đề là rất có khả năng 'từ' và 'chữ' là hai cách gọi khác nhau, của một thứ từ với hàm ý một 'chinese character' bởi cả chữ Hoa và chữ Nôm, không có dạng chữ a-b-c.

Tiếng Tàu của 'từ' là [zi] □ phát âm kiểu Hẹ là [su] đi thẳng đến 'từ' rất dễ. Đề ý âm vận của tiếng các bộ tộc Thái-cổ, phản ánh qua người Mường và Tày Nùng, có khuynh hướng chêm vào âm [y] {phiên âm quốc-tế bằng [j]}, theo sau âm [t] ở đầu. Thí dụ: 'Đĩa com' họ ưa phát âm: 'đjĩa com' hay 'tjĩa com'. 'Từ' họ đọc 'tjừ', mang thanh bổng, tiến đến 'tjữ' rất dễ [8]. Và 'tjữ' chính là một lỗi kí âm có thể hoán chuyển với 'chữ'.

'Chữ' thật ra còn một hai gốc khác nữa. Có thể xuất từ 'ngữ' tức [yu] □ mang phát âm Hẹ rất giống 'ngữ' là [ngi], và Ngô-Việt là [như?]. Và cũng có thể xuất từ 'thu' tức [shu] □ tiếng Hẹ đọc [su], âm rất giống [sừ], và đọc đảo nhất Phúc-kiến Triều Châu (tức Mân Việt) phát âm y hệt [chu]. 'Chu' □ mang nhiều nghĩa: sách (thư viện), thư (từ), chữ, từ, viết, thư pháp (lối viết), văn thư (chứng thư). Đề ý, tiếng Việt chỉ 'thư tín' tức letter, thường kèm theo chữ 'từ': thư từ, cho thấy gốc của 'thu' chính là 'từ', và ngược lại 'từ' hay 'chữ' cũng cùng gốc với 'thu'.

Tóm lại 'từ' với 'chữ' trong cội nguồn, thường mang trạng thái tuy hai mà một, tuy một mà hai. Thay đổi 'chữ' sang 'từ' để phân biệt word và letter, vẫn gặp lẩn cấn như thường. Bởi không thể thay đổi:

- Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài => Từ tâm kia mới bằng ba từ tài!
- Chữ trinh đáng giá ngàn vàng => Từ trinh đáng giá ngàn vàng?
- Hai chữ Việt Nam. => Hai từ Việt Nam!
- Chữ tài liền với chữ tai một vần => Từ tài liền với từ tai một vần?

• Viết

Viết là một từ Hoa tối cổ [yue] □ mang nghĩa nguyên thủy: 'nói' / 'dạy', Khổng Tử viết: 'Nam nữ thụ thụ bất thân', hoàn toàn không có nghĩa ông Khổng Tử rút từ túi áo ra cây bút Parker và viết nên câu bất hủ kể trên. Không, 'Viết' [yue] (Mân đọc [Wat]) chỉ có nghĩa 'nói' / 'dạy'. Sang xứ An-Nam, lâu ngày 'yue' biến nghĩa thành 'viết' tức 'to write'.

Động từ 'viết' ngày nay người Hoa gọi [xie] 寫 tức 'tả', mà người Việt dành cho 'mô tả', 'tả cảnh'. Hai chữ gốc Hán 'yue' và 'xie' đều bị Việt hoá khi vượt biên sang nước Nam.

• Xi Tou

[Xi tou] gọi kiểu tiếng Việt là 'tẩy đầu' => gội đầu. 'Đầu' không phải Nôm mà lại Hán: [tou] □. Người Việt ưa lẫn lộn với [thủ] tức [shou] □, thường dùng như 'thủ cấp' => trảm thủ cấp = cắt cái đầu.

Một lần nữa 'xi tou' cho thấy ngữ ngôn đã thay đổi khi sang biên giới nước Nam. Người nước Nam gọi 'gội đầu', trong khi Hoa nói 'xi tou' tức 'tẩy đầu'. 'Xi' (tẩy) sang tiếng Việt mang nghĩa 'rửa gột thật kỹ', cho thật sạch, chứ không đơn thuần 'rửa tóc' bằng xà-phòng.

* ĐIỂM thay đổi 1: 'Tẩy' => 'rửa' hay 'gội'. 'Rửa' một từ khá thuần Nôm => tiếng Chăm-pa: [raw] hay [jaw]. 'Gội' không phải Nôm mà lại tiếng Hoa giọng Quảng Đông [goi] □ quan thoại [kai]. 'Tẩy' sang biên giới biến thành [kai] tức 'gội'.

* ĐIỂM thay đổi 2: Người Việt ưa nói: gội đầu, gội tóc, rửa tay, rửa chân, tắm rửa, chứ ít khi dùng 'tẩy' cho trường hợp 'tắm rửa', như 'tẩy đầu, tẩy tóc' trừ phi đó là tóc nhuộm kiểu đàn bà con gái, đàn ông con trai - thời bây giờ.

* ĐIỂM thay đổi 3: Người Việt ưa dùng 'thủ' để chỉ đầu. Người Hoa ít dùng 'thủ' [shou] cho cái đầu, bởi nó trùng âm với [shou], nhưng viết khác, mang nghĩa 'tay': Không-thủ-đạo = Karate (Kara = không / te = tay -- Karaoke => kara = không / oke = dàn nhạc). Người Hoa thường dùng [tou] cho đầu, như [xi tou] mang nghĩa 'tẩy đầu'.

- Hằng ngàn từ biến nghĩa

Xin thử liệt kê một số ít trong số hằng ngàn từ đã biến nghĩa, hoặc biến dạng, khi di chuyển từ Trung Hoa sang nước Nam:

- Bác sĩ: PhD (Doctor) => Tiến sĩ
- Y sinh (phía Bắc ưa dùng: Đại phu): bác sĩ y khoa => Bác sĩ / Y sĩ
- Đăng trình => Đăng đồ {*Thử đăng đồ mai chưa dạn gió* - Chinh Phụ Ngâm}
- Cao hứng (nghĩa Hoa: vui mừng, hạnh phúc) => hứng khởi, hứng thú lên ... cao
- Can đảm (can đảm tương chiếu = tương quan tốt đẹp) => gan dạ, dũng cảm
- Thần phụ => Linh mục
- Hỉ hoan (= thích) => hoan hỉ, vui mừng
- Giang hồ => kỹ nữ (gái làng chơi). Nghệ sĩ (Hoa) => Geisha (Nhật), mang nghĩa khác.
- Đồng chí => đang biến đổi tại Trung quốc. Đang mang nghĩa mới: bạn thuộc giới pê-đê.
- Quốc giới, biên giới => Việt rất ít khi dùng: quốc giới.

... ..

Vấn đề ngôn ngữ biến đổi khi vượt biên giới, hay đi đến một cộng đồng địa phương là một chuyện thường xuyên xảy ra tại mọi quốc gia, mọi thời đại. Trong thời đại truyền thông ngày nay, ngôn ngữ đang và sẽ biến đổi nhanh chóng khốc liệt hơn những thế kỷ trước, và không một cộng đồng nào có thể nói, đại khái, thứ tiếng cộng đồng khác sai, mặc dù cùng gốc với nhau. Thí dụ: Quan thoại ở Bắc Kinh khác với quan-thoại Quảng Đông, khác quan thoại kiểu Taiwan, kiểu Singapore. Tiếng Anh dùng tại Luân đôn khác với tiếng Anh do người Welsh, người Irish dùng. Khác với tiếng Anh ở Úc, ở Tân Tây Lan, ở Canada, ở... Mỹ. Số từ mới khai sinh tại Mỹ, với nền kỹ thuật tân tiến và giao tác giữa nhiều sắc dân khác biệt, trong vòng 30 năm qua có thể lên đến ít nhất 10%. Thí dụ

nhỏ: Ngày xưa tiếng Anh có từ 'to load' và 'to unload' mang nghĩa, thông thường, khuôn đồ chất lên, hay đem xuống từ, một chiếc xe vận tải. Từ thời có internet, họ có thêm 'to download' và 'to upload', mang nghĩa tải tin liệu xuống từ mạng, hay đem tin liệu từ đĩa vào mạng.

Tiến bộ của xã hội Tây phương, qua các phương tiện truyền thông hiện đại, cũng đem đến một số thay đổi cho ngữ-ngôn. Giới hành nghề chữ-nghĩa bây giờ ít dám nói khơi khơi 'Sai' và 'Đúng'. Họ chỉ dám phân biệt: politically correct và politically incorrect, tức 'thuận tai chính trị' hay không. Hoặc socially correct và socially incorrect. Tức đúng hay sai theo xã hội.

3. Bình mới rượu cũ

Hoàn cảnh bình mới rượu cũ, trong câu chuyện ngữ-ngôn, là do ở việc lãng xê hay biến đổi chữ nghĩa bởi khối quần chúng sử dụng nó hằng ngày, hoặc thường hơn do những triết gia, học giả, nhà văn, nhà báo, v.v.

Xin đơn cử một vài thí dụ trong tiếng Anh.

- Gay: xưa mang nghĩa vui tính, vui nhộn. Bây giờ đồng nghĩa với pê-dê.
- Cool: xưa nghĩa 'mát mẻ', 'mát dịu'. Mấy mươi năm nay, mang nghĩa rất xã hội Mỹ: cái gì rất hay, rất đúng điệu, rất hợp mốt, hợp thời, rất đắt tiền, ... nhưng đặc biệt chủ nhân hay người đạt được chuyện đó hay vật dụng đó, phải ra dáng... không có chi đáng kể. Chỉ một từ 4 chữ: C O O L, nhưng phải dùng cả đoạn mới miêu tả được các ý chính của nó. Đôi khi phải dẫn bằng phim ảnh: Xem phim Kill Bill 2, của Quentin Tarantino, ở đoạn cuối khi người vợ Uma Thurman tìm gặp ông chồng David Carradine để thanh toán mối thù xưa. Cả hai đều biết gặp gỡ đó phải kết cục với ít lắm 1 trong hai người phải tử vong. Nhưng cả hai đều tỏ vẻ *Cool* nói chuyện triết lý văn chương cả đêm rồi mới tung chưởng đánh nhau trí mạng. 'Cool' là một nét hết sức đặc trưng của văn hoá Mỹ hiện đại.

Đem 3 điểm quan sát kể trên về thay đổi tiếng nói, lối viết, khi vượt qua một quốc giới, cộng với nhận xét 'sau Công Nguyên' là một loại từ ít người dùng và ít người thấu đáo cội nguồn, 'sau Công Nguyên' đã được đa số những người sử dụng nó hiểu như 'sau Thiên Chúa (ra đời)'. Cũng không có gì lạ lùng, hay sai trật cả. Bởi đó là đặc tính của tiếng Việt. Nếu quả quyết cho nó sai, bắt buộc chúng ta phải duyệt hết lại tiếng Việt, nhất là những từ mang gốc Hoa. Một chuyện chỉ có bà Nữ Oa mới làm được thôi.

Thêm một vài điểm đáng chú ý của ngôn-ngữ:

1. Rất nhiều từ hay lối nói, nếu được những 'triết gia', nhà văn, nhà báo tên tuổi, và trong vòng mấy mươi năm qua: điện ảnh Hollywood, lãng xê, thì thường có cơ hội đi thẳng vào ngữ ngôn một cách oanh liệt. 'I couldnt give a damn' của Rhet Butler trong 'Cuốn theo chiều gió' của Margaret Mitchell là một thí dụ tiêu biểu. Trong tiếng Việt, đáng kể nhất là 'bông', Nguyễn Du, có lẽ do ở yêu cầu của âm vận trong câu thơ, đã cho kèm với 'hoa', tạo nên một từ kép mới: bông hoa. Những người theo đạo Phật thường biết đến tựa quyển

sách 'bông hồng cài áo' của một thiền sư. Từ đó, có thể do thói quen khi nói đến hoa hồng có người sẽ nói 'bông hồng' chứ không phải 'hoa hồng'.

2. Theo với 'thuyết Hùng Vương mang hai giòng máu', chúng tôi mạo muội cho rằng sở dĩ tiếng Việt mang nhiều điệp ngữ, ngoài các lý do thông thường của thứ tiếng đơn âm, còn nhằm vào việc giải toả những từ của riêng chủng tộc này, mà tộc kia có thể còn mù mờ ít懂, và ngược lại. Ở phía trên chúng tôi cố ý dùng: 'chịu khó cố gắng', v.v. để nêu lên một ý đã trình bày: Những gì ta viết, dùng nhiều từ Hán và Hoa-Nam, để tránh trùng ngữ và điệp ý, liệu được mấy mươi phần trăm dân Việt Nam hiểu được. Như vậy phải chăng, lối dùng điệp ngữ, như: màu sắc, thâm sâu, ruồi nhặng, chó má, v.v. hay lối dùng 'sai theo nguồn gốc', tổng hợp với một thói quen, như: linh mục, cao hứng, hoan hỉ, sau Công Nguyên, ... là những điểm hết sức đặc trưng, nhưng 'tất yếu và phải có', của tiếng Việt? Nói một cách khác, bởi tiếng Việt là một hỗn hợp hết sức gay cấn và kỳ diệu của nhiều tiếng khác nhau của các bộ tộc Bách Việt ở Hoa Nam, cùng với hai sắc dân lâu đời bản địa là Thái-cô và Môn Khmer, nên muốn đến với quần chúng mọi giới, mọi địa phương, tiếng Việt luôn luôn phải theo sát công thức của tiên nhân: Tổng hợp, bắt chập điệp ngữ, các thứ chữ, các kiểu nói của Hán, Hoa Nam, Bách Việt, Nôm, và các phương ngữ 'lùng tùng phèo' với nhau. Vẫn hay và tuyệt vời như từ ngàn xưa.

Xin hết ý.

Tháng 3, 2006

N.N.

GHI CHÚ

[1] Nguyễn văn Khang (chủ biên), Bùi Chi, Hoàng Văn Hành (2002) Từ điển Mường - Việt. Nxb Văn Hoá Dân Tộc. Hà Nội.

[2] Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo, Hoàng Chí (1974) Từ điển Tày-Nùng -Việt. Nxb Khoa Học Xã Hội - Hà Nội.

[3] Xin xem loạt bài: 'Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương' tại khoahoc.net hay dunglac.net, hoặc petruskylhp.org, v.v.

[4] Xin đơn cử một vài thí dụ cho thấy khó khăn của việc áp dụng phân tích cú pháp tiếng Anh tiếng Tây sang tiếng Việt. Theo kiểu 'cấu trúc ngoài mặt' và 'cấu trúc sâu' của Noam Chomsky, hai câu nói, một dùng thể chủ động một dùng thể thụ động, được xem có 2 cấu trúc ngoài mặt khác nhau, nhưng cùng chung 1 cấu trúc sâu (mang 1 ý nghĩa). Thí dụ: (1) A wooed B = A tán tỉnh B => thể chủ động; và (2) B was wooed by A = B được tán bởi A (hay: B được A tán) => thể thụ động. Trong tiếng Mỹ, theo Gs Noam Chomsky, câu nói (1) và (2) tuy có cấu trúc ngoài mặt khác nhau, nhưng lại có một cấu trúc sâu như nhau, bởi cùng chung một ý nghĩa.

Câu hỏi đặt ra là: Liên-hệ giữa 'chủ động cách' và 'thụ động cách' trong tiếng Anh có thể chuyển sang tiếng Việt, như một tính phổ quát của ngữ-ngôn hay chẳng? Theo thiển ý, có thể: Không. Bởi cú pháp tiếng Việt có nhiều dạng thức cho 'thụ động cách':

- B được A tán => A có thể là một cán bộ cao cấp, hoặc một nhà doanh nghiệp giàu có, hào hoa 'phong thấp'. B không đẹp lắm, nhưng thuộc 'týp' người 'tử tế'.

- B bị A tán => Có thể B là gái đã có kếp / có chồng. Cũng có thể A là một người lạm dụng quyền thế.

'Được' và 'Bị' đã đưa 'thụ động cách' vào 2 cấu trúc sâu khác nhau, dù có thể tương đương với 1 cấu trúc ngoài mặt: *A tán B*.

Lấy thí dụ khác:

- A vừa được lên chức (= đề bạt vào chức vụ quan trọng hơn). SẼ KHÁC với:

- A vừa bị lên chức => A đang làm chức vụ gì đó, nhưng bị gọi về 'trung ương' ngồi vào chức vụ với tiền lương tuy cao hơn, nhưng thực ra 'ngồi chơi xơi nước'.

Trong Anh ngữ thỉnh thoảng, người ta dùng: 'A has been kicked upstairs' phân biệt với: 'A has been promoted'. Cấu trúc ngoài mặt và sâu đều khác nhau, do ở động từ 'kicked upstairs' và 'promoted' chứ không phải ở 'has been'. Trong khi tiếng Việt, ở 'bị' và 'được'.

Tương tự:

- A bỏ việc. KHÁC với:

- A bị mất việc. KHÁC với:

- A mất việc.

Trong trường hợp 'A mất việc', rất có thể công ty mà A đang có việc làm, vừa bị xập tiệm.

[5] Muôn vãn => cũng 1 thứ điệp ngữ. Muôn: với âm đầu [M] là biến thái âm [W] quan-thoại sang phương-ngữ Thái-cổ / Quảng Đông. Âm [W] quanthoại có một khuynh hướng biến sang [B] PhúcKiến * Nam bộ, [V] Hẹ & Bắc bộ, [M] Thái / Quảng Đông. Thí dụ: *Mong => Vọng => Wang (quanthoại) => Mong (QĐ) => Bang (PK). * Muôn => Vạn / vãn => Van (Hẹ) => Maan (QĐ) => Wan (qt) => Man (PK). * Vũ => Múa => Vu (Hẹ) => Wu (qt) => Mou (QĐ). Điệp ngữ 'Muôn vãn' / 'muôn vãn' bởi: muôn = vạn =vãn = 10000.

[6] Gs Noam Chomsky đã đề xướng ra lối phân tích văn phạm bằng cách nhìn vào 'cấu trúc ngoài mặt' và 'cấu trúc sâu'. Xin đưa thêm thí dụ tiếng Việt như sau.

Xem hai câu nói:

(1) Em với anh đến ở đây, vào một buổi chiều Thu.

(2) Em đến với anh ở đây, vào một buổi chiều Thu.

Theo Chomsky, phân tích cú pháp 2 câu nói trên theo văn phạm xưa sẽ đưa đến một kết quả tương tự: không có gì khác biệt. Nhưng nếu nhìn dưới góc cấu trúc, hai câu có cấu trúc ngoài mặt rất giống nhau, nhưng cấu trúc sâu lại mang ý nghĩa, rất khác nhau.

Câu (1) mang nghĩa hai người cùng nhau chạy giặc hay đi du lịch tham quan đến nơi đó vào một buổi chiều Thu.

Câu (2) có thể mang nghĩa anh chàng nợ từng yêu thầm nhớ trộm cô kia. Nhưng cuối cùng cô ấy mới đáp lại tình yêu của chàng ta, tại nơi đó, vào một buổi chiều Thu.

[7] Chomsky, A.N. (1957) Syntactic structures. The Hague: Mouton

[8] Theo một số nhà ngữ học Âu Mỹ, tiếng Việt thật ra chỉ có hai bộ thanh: 'Trầm' => huyền [ˊ], ngã [ˋ], và nặng [ˊˋ]; và 'Bông' => ngang [-], sắc [ˊ] và hỏi [ʔ]. So sánh tiếng Việt và tiếng Mường ta sẽ thấy các dấu thanh ưa hoán chuyển với nhau trong cùng một bộ thanh. Thí dụ: Việt, ghi nhận => Mường, gi nhần. Việt, gọi cá => Mường, gói cá. Việt, gà mái & gà gáy => ca mãi & ca cỏi. Không có gì lạ khi [từ] => [tjừ] => [tjữ] => [chữ].

Theo thiên ý, tiếng Việt ở phần lớn phía Nam, ngày nay, có 5 thanh, giống tiếng Tày Nùng (không có thanh dấu ngã). Một số địa phương chỉ có 1 thanh chính mà thôi, giống với các tiếng Inđô, Mã-Lai, Hải Nam, Khmer, v.v.